|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH BẮC KẠN**  Số: 810/QĐ-UBND | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc Bắc Kạn, ngày 16 tháng 5 năm 2022 |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Kịch bản tăng trưởng kinh tế từng quý năm 2022**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2022;*

*Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 688/SKHĐT-TH ngày 12/5/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Kịch bản tăng trưởng kinh tế từng quý năm 2022.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì và phối hợp có trách nhiệm triển khai thực hiện đảm bảo theo yêu cầu.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH**  **Nguyễn Đăng Bình** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH BẮC KẠN** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc |

**KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỪNG QUÝ NĂM 2022**

**(***Kèm theo Quyết định số 810/QĐ-UBND*

*ngày 16/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**I. KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN CHUNG**

**1. Về tăng trưởng kinh tế**

1.1. Kịch bản tăng trưởng 03 tháng đầu năm ước đạt 4,02%, trong đó:

- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng trưởng 4,52%.

- Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng trưởng 4,51%, trong đó:

+ Công nghiệp tăng 5,16%.

+ Xây dựng tăng trưởng 3,97%.

- Khu vực dịch vụ tăng trưởng 3,62%.

1.2. Kịch bản tăng trưởng kinh tế 06 tháng đầu năm đặt mục tiêu trên 5,5%, trong đó:

- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng trưởng trên 2,29%.

- Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng trưởng trên 7,51%, trong đó:

+ Công nghiệp tăng trên 7,25%.

+ Xây dựng tăng trưởng trên 7,71%.

- Khu vực dịch vụ tăng trưởng trên 6,42%.

1.3. Kịch bản tăng trưởng kinh tế 09 tháng đầu năm đặt mục tiêu trên 5,9%, trong đó:

- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng trưởng trên 4,77%.

- Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng trưởng trên 7,08%, trong đó:

+ Công nghiệp tăng trên 7,10%.

+ Xây dựng tăng trưởng trên 7,07%.

- Khu vực dịch vụ tăng trưởng trên 6,20%.

1.4. Kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2022 tăng trên 6,0%, cụ thể:

- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng trưởng trên 3,5%.

- Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng trên 8,7%, trong đó:

+ Công nghiệp tăng trưởng trên 11,5%;

+ Xây dựng tăng trưởng trên 7,0%;

- Khu vực dịch vụ tăng trưởng trên 6,5%.

*(Chi tiết Biểu số 01)*

**2. Về cân đối ngân sách nhà nước**

2.1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

- Thu ngân sách nhà nước quý I/2022: 244,3 tỷ đồng, đạt 29,7% kế hoạch.

- Dự kiến thu ngân sách nhà nước quý II/2022: Trên 165 tỷ đồng; lũy kế 06 tháng đầu năm thu trên 400 tỷ đồng, đạt 50,7% kế hoạch.

- Dự kiến thu ngân sách nhà nước quý III/2022: Trên 205 tỷ đồng; lũy kế 09 tháng đầu năm 2022 thu trên 614,3 tỷ đồng, đạt 74,9% kế hoạch.

- Dự kiến thu ngân sách nhà nước quý IV/2022: trên 205,7 tỷ đồng; lũy kế năm 2022 thu trên 820 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch.

2.2. Tổng chi ngân sách nhà nước

- Tổng chi ngân sách nhà nước quý I/2022: 977 tỷ đồng, đạt 14,8% kế hoạch.

- Dự kiến chi ngân sách nhà nước quý II/2022: 1.737 tỷ đồng; lũy kế 06 tháng đầu năm chi 2.714 tỷ đồng, đạt 41,1% kế hoạch.

- Dự kiến chi ngân sách nhà nước quý III/2022: 1.895 tỷ đồng; lũy kế 09 tháng đầu năm chi 4.609 tỷ đồng, đạt 69,8% kế hoạch.

- Dự kiến chi ngân sách nhà nước quý IV/2022: 2.238 tỷ đồng; lũy kế chi năm 2022 là 6.847 tỷ đồng, đạt 103,7% kế hoạch (đầu năm chưa có kế hoạch chi Chương trình mục tiêu quốc gia).

*(Chi tiết Biểu số 02)*

**II. KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG CÁC KHU VỰC**

**1. Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản**

Giá trị sản xuất khu vực nông, lâm nghiệp (theo giá so sánh năm 2010) dự kiến đạt trên 3.999,5 tỷ đồng, giá trị gia tăng (theo giá so sánh năm 2010) đạt 2.279,7 tỷ đồng, tăng trên 77 tỷ đồng so với năm 2021, tương ứng tăng trưởng trên 3,5%. Trong đó, tăng trưởng tập trung vào quý II và quý IV.

- Quý I: Tập trung thu hoạch vụ Đông 2021, triển khai vụ Xuân 2022 và các sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân dịp Tết Nguyên đán.

- Quý II: Tập trung thu hoạch vụ xuân (rau, củ quả, ngô, lúa xuân, thuốc lá, mơ, mận …); tiếp tục thu hoạch các sản phẩm chăn nuôi (do tái đàn sau tết và thời gian chăn nuôi ngắn nên quý II bắt đầu thu); đẩy nhanh tiến độ trồng rừng và khai thác lâm sản.

- Quý III: Triển khai sản xuất và thu hoạch vụ mùa sớm, tiếp tục tái đàn, phát triển chăn nuôi, khai thác lâm sản.

- Quý IV: Thu hoạch lúa mùa chính vụ và các loại cây trồng cho giá trị kinh tế cao như cam, quýt, khoai môn, dong riềng, gừng, chè; thu hoạch các sản phẩm chăn nuôi do vào kỳ; tăng cường khai thác gỗ và các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ.

*(Chi tiết Biểu số 03)*

**2. Khu vực công nghiệp**

Giá trị sản xuất khu vực công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010) dự kiến đạt trên 1.620 tỷ đồng, giá trị gia tăng (theo giá so sánh năm 2010) đạt 530,6 tỷ đồng, tăng trên 54,9 tỷ đồng so với năm 2021, tương ứng tăng trưởng trên 11,5%. Trong đó, tăng trưởng tập trung vào quý III và quý IV, cụ thể:

- Quý I: Do tình hình dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp, đặc biệt có dấu hiệu bùng phát mạnh trở lại sau dịp nghỉ Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022 nên đã tác động đáng kể đến hoạt động sản xuất công nghiệp và chịu sự tác động tương tự như cùng kỳ năm 2021. Tuy nhiên, do thời tiết ít mưa nên thuận lợi cho ngành công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến nông - lâm sản và vật liệu xây dựng đảm bảo đà tăng trưởng.

- Quý II: Dự báo thị trường và kinh tế thế giới từng bước hồi phục, hoạt động sản xuất trở lại để bù đắp sự thiếu hụt trong thời gian bị ảnh hưởng của dịch bệnh. Các nhà máy chế biến gỗ cơ bản đáp ứng đủ về nguyên liệu, lao động và thị trường tiêu thụ sản phẩm thuận lợi; các mỏ khoáng sản hoạt động đảm bảo công suất, đáp ứng cơ bản nguyên liệu cho các nhà máy chế biến chì kim loại trên địa bàn tỉnh.

- Quý III và Quý IV: Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu cơ bản tăng trưởng. Một số nhà máy công nghiệp tại Khu công nghiệp Thanh Bình mới đầu tư, nâng công suất đi vào hoạt động và cho ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao; một số mỏ khoáng sản có trữ lượng lớn đã được cấp giấy phép bắt đầu đi vào sản xuất có sản phẩm như: Mỏ sắt Bản Phắng 1; mỏ chì kẽm: Ba Bồ, Nà Quản, Sáo Sào,…; các chương trình khuyến khích, hỗ trợ của tỉnh về phát triển các sản phẩm công nghiệp nông thôn, sản phẩm OCOP tiếp tục phát triển và nâng cao giá trị sản phẩm như: Miến dong, tinh bột nghệ, curcumin, rượu,… Ngoài ra, do nhu cầu của thị trường tăng cao về nguyên liệu kim loại thô, cùng với sự chỉ đạo, đôn đốc một dự án, nhà máy sản xuất kim loại đẩy nhanh tiến độ tái cơ cấu đầu tư, cải tạo sửa chữa và đi vào sản xuất. Dự báo, trong Quý III và Quý IV/2022 sẽ tăng trưởng hơn so với 6 tháng đầu năm và tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

*(Chi tiết Biểu số 04)*

**3. Khu vực xây dựng**

Dự báo tổng kế hoạch vốn đầu tư toàn xã hội đạt 5.850 tỷ đồng, tăng 376 tỷ đồng (tăng 6,9%) so với năm 2021, trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước (nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý, nguồn vốn trung ương trên địa bàn, nguồn vốn của doanh nghiệp Nhà nước) đạt 2.850 tỷ đồng. Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 của tỉnh được giao đến nay là 2.647 tỷ đồng, phấn đấu giải ngân ít nhất 90% tương ứng 2.380 tỷ đồng; ngoài ra còn các nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (dự kiến 607 tỷ đồng), chương trình phục hồi kinh tế (các dự án y tế dự kiến 53 tỷ đồng) và các nguồn vốn khác phấn đấu thực hiện, giải ngân trên 470 tỷ đồng. Nguồn vốn sẽ tập trung giải ngân trong 03 quý cuối năm, sau khi các chủ đầu tư thực hiện xong các thủ tục đầu tư và khi tỉnh được Trung ương giao các nguồn vốn còn lại (chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình phục hồi kinh tế).

- Nguồn vốn dân cư và doanh nghiệp đạt 3.000 tỷ đồng, nguồn vốn ngoài ngân sách tăng cao do nhu cầu đầu tư, mở rộng sản xuất của doanh nghiệp và đầu tư dân cư cao do các chương trình, chính sách phục hồi kinh tế của Chính phủ.

*(Chi tiết Biểu số 05)*

**4. Khu vực dịch vụ**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 6.300 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, tăng trên 20% so với cùng kỳ năm 2021.

- Quý I, II, dịch vụ thương mại ổn định trở lại, tăng dần do kiểm soát dịch bệnh, dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành tăng.

- Quý III: Dự báo nền kinh tế có bước phục hồi, các hoạt động thương mại, dịch vụ hoạt động trở lại, hoạt động sản xuất được phục hồi và bước vào giai đoạn tăng trưởng, đặc biệt là các hàng hóa phục vụ năm học mới. Dự báo tăng trưởng mạnh đối với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ so với thực hiện năm 2021.

- Quý IV: Đây là thời gian hoạt động thương mại phát triển, thời điểm cận Tết Nguyên đán 2023 nên tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng hơn hẳn so với các quý trước.

*(Chi tiết Biểu số 06)*

**III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP**

Các cấp, các ngành tiếp tục thực hiện các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội được nêu tại Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2022 và Quyết định số 441/QĐ-UBND về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, trong đó giải pháp thực hiện phát triển các khu vực kinh tế như sau:

**1. Về sản xuất nông, lâm nghiệp**

Tiếp tục chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là các loại giống chất lượng cao, bảo quản giảm tổn thất sau thu hoạch, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ. Đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả công tác đào tạo lao động nông nghiệp, chuyển sang đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, thị trường để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn. Gắn đào tạo nghề với chuyển giao công nghệ mới và quy trình sản xuất mới cho nông dân. Tăng cường huy động và khai thác nguồn lực đầu tư cho ứng dụng, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ, biến khởi nghiệp sáng tạo là một trong những động lực đột phá đẩy nhanh chuyển đổi mô hình tăng trưởng ngành.

Đổi mới và nhân rộng các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả, trọng tâm là phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ theo chuỗi giá trị, kết nối với hệ thống tiêu thụ, trong đó hợp tác xã giữ vai trò chủ đạo; đẩy mạnh phát triển các hợp tác xã nông nghiệp, phát triển trang trại theo hướng chú trọng hơn tới việc tổ chức nông dân sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Tiếp tục khuyến khích hình thành các tổ hợp tác, trang trại liên kết với doanh nghiệp sản xuất, sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá các sản phẩm OCOP, kết nối các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh; đẩy mạnh xây dựng thương hiệu, phát triển kinh doanh thương mại điện tử các sản phẩm nông nghiệp thuộc 03 trục sản phẩm ngành hàng trên địa bàn tỉnh. Chủ động xây dựng phương án tiêu thụ nông sản cho người dân, khắc phục tình trạng được mùa, mất giá các nông sản chính như (bí thơm, cam, quýt, dong riềng, thịt lợn).

1.1. Trồng trọt

Tiếp tục rà soát chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường như lúa chất lượng cao, trồng rau thâm canh tăng năng suất và xây dựng mô hình sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao, cây dược liệu; cải tạo trồng bổ sung, thâm canh tăng năng suất cây ăn quả, cây chè mở rộng diện tích sản xuất theo quy trình VietGAP hoặc đạt tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi, đồng thời, khuyến khích phát triển nông nghiệp an toàn, nông nghiệp hữu cơ. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa, áp dụng các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững; giảm sử dụng các loại phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật. Tiếp tục chuyển đất trồng lúa hiệu quả thấp sang các cây trồng khác có thị trường và hiệu quả cao hơn.

Bám sát diễn biến thời tiết, thông tin thị trường để kịp thời điều chỉnh kế hoạch sản xuất (thời vụ gieo trồng, cơ cấu và diện tích cây trồng), hạn chế tối đa thiệt hại do diễn biến bất thường của thời tiết.

Tăng cường công tác dự báo, kiểm soát và phòng, chống dịch bệnh cây trồng; thực hiện các giải pháp đồng bộ quản lý vật tư đầu vào, đặc biệt là giống cây trồng và phân bón,...

Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác xây dựng vùng nguyên liệu gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm đặc biệt đối với cây dong riềng, cây chè, cây ăn quả và cây rau,...

1.2. Chăn nuôi, thủy sản

Khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung, an toàn dịch bệnh theo mô hình chăn nuôi trang trại nhỏ và vừa, nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo hướng áp dụng kỹ thuật tiên tiến, có kiểm soát. Tăng cường phối hợp với doanh nghiệp, cơ sở triển khai những giải pháp tăng cường hoạt động sản xuất, cung ứng đủ nhu cầu giống cho sản xuất; kiểm soát giá giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, sản phẩm chăn nuôi, hỗ trợ người dân tái đàn vật nuôi đạt kế hoạch giao. Kiểm soát tốt dịch bệnh cho gia súc, gia cầm; tăng cường hoạt động kiểm dịch thú y, tổ chức kiểm soát ngăn chặn buôn bán, vận chuyển trái phép gia súc, gia cầm, phòng trừ dịch bệnh, nhất là dịch Tả lợn Châu Phi, bệnh viêm da nổi cục trên đàn trâu, bò.

Xây dựng các mô hình nuôi trồng thủy sản theo hình thức tổ hợp tác, hợp tác xã để trao đổi thông tin, hỗ trợ sản xuất, chia sẻ kinh nghiệm nhằm nâng cao hiệu quả; phát triển hình thức nuôi cá lồng tại một số diện tích mặt nước lớn như sông, hồ.

1.3. Lâm nghiệp

Quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả diện tích rừng tự nhiên, kết hợp hoạt động bảo vệ, khai thác rừng với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Áp dụng mô hình nông lâm kết hợp, phát triển dược liệu, khai thác lâm sản ngoài gỗ, phối hợp với hoạt động du lịch sinh thái. Phát triển lâm nghiệp đa chức năng, trồng rừng gỗ lớn, gỗ quý và lâm sản ngoài gỗ; nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến; phát triển thị trường gỗ và sản phẩm gỗ. Phát triển các vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến gỗ, ván nhân tạo.

Triển khai thực hiện tốt Luật Lâm nghiệp, tăng cường chỉ đạo đối với công tác quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng; phát huy hiệu lực, hiệu quả của cấp ủy, chính quyền các cấp nhằm thực hiện tốt Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng; Chỉ thị số 13-CT/TU ngày 15/5/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường công tác quản lý bảo vệ các khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh; Chỉ thị số 10-CT/TU ngày 24/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Kạn về tăng cường công tác phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các hoạt động khai thác, vận chuyển và chế biến khoáng sản, lâm sản trái phép trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn. Kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp, không để xảy ra điểm nóng, phức tạp trên địa bàn toàn tỉnh.

**2. Về công nghiệp**

- Tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn với tiềm năng, lợi thế địa phương. Trong đó tập trung phát triển các ngành chế biến gỗ, chế biến dược liệu, chế biến nông sản, thực phẩm. Ưu tiên nguồn lực hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, máy móc, thiết bị vào hoạt động sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả dự án, tối ưu hóa sử dụng tiết kiệm nguyên, nhiên liệu và bảo vệ môi trường; triển khai thực hiện các giải pháp về sản xuất, chế biến nông, lâm sản và dược liệu trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn theo các kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã ban hành.

- Tiếp tục phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng gắn với công tác bảo vệ môi trường; phát huy hiệu quả các dự án khai khoáng, sản xuất kim loại đã đầu tư trên địa bàn tỉnh; tập trung nguồn quặng chì, kẽm khai thác tại các mỏ khoáng sản để cung cấp cho các nhà máy sản xuất kim loại trên địa bàn tỉnh.

- Đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các dự án công nghiệp, các dự án đang thực hiện tái cơ cấu (của các nhà máy đang dừng hoạt động), dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp đang đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh. Trong đó tập trung hướng dẫn, đôn đốc Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cơ bản các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh từ nguồn vốn đầu tư công theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh đảm bảo tiến độ, thời gian và đúng quy định hiện hành. Đồng thời, tăng cường công tác quản lý, đôn đốc các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất hoàn thành các chỉ tiêu, kế hoạch được giao, kịp thời tham mưu giải quyết khó khăn, vướng mắc trong hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, thu hút các doanh nghiệp có vốn nước ngoài (FDI) đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, thu hút vốn xã hội hóa đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp có tiềm năng trên địa bàn tỉnh để có mặt bằng sạch phục vụ mời gọi các nhà đầu tư.

- Thực hiện tốt công tác tham mưu thẩm định, cho ý kiến về các dự án, công trình đầu tư phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh; định hướng, mời gọi đầu tư các dự án công nghiệp theo định hướng của tỉnh; tiếp tục tạo điều kiện và hỗ trợ các cơ sở sản xuất các sản phẩm được công nhận là sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm OCOP nhằm đẩy mạnh sản xuất, đổi mới công nghệ, duy trì chất lượng sản phẩm, mẫu mã bao bì, thương hiệu; phát triển sản phẩm gắn với liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bắc Kạn đã được phê duyệt; theo dõi quản lý, đầu tư phát triển và kinh doanh điện trên địa bàn tỉnh theo chức năng nhiệm vụ; đôn đốc các nhà máy thủy điện đang vận hành trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn thực hiện theo đúng quy định của pháp luật; hướng dẫn các chủ đầu tư thực hiện công tác đầu tư, xây dựng các công trình thủy điện đảm bảo đúng tiến độ như đã cam kết với tỉnh.

- Tổ chức thực hiện tốt các đề án khuyến công, tạo điều kiện thuận lợi nhất hỗ trợ cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất nhằm xây dựng những đề án có tính khả thi cao, có hiệu quả rõ rệt; lựa chọn các doanh nghiệp, hợp tác xã đủ năng lực tham gia sản xuất, chế biến nông - lâm sản trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác tư vấn, hỗ trợ và đồng hành cùng các doanh nghiệp, hợp tác xã trong hoạt động khuyến công, xúc tiến thương mại, việc triển khai các tiểu dự án hỗ trợ từ quỹ APIF.

**3. Về quản lý đầu tư xây dựng**

\* Đầu tư trong ngân sách

- Tổ chức thực hiện quyết liệt để đạt mục tiêu đề ra; đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong chỉ đạo tổ chức thực hiện các dự án từ khâu chuẩn bị đầu tư, công tác đền bù, giải phóng mặt bằng đến khâu thực hiện dự án; thường xuyên rà soát, đôn đốc, kiểm tra, kịp thời phát hiện và tháo gỡ các khó khăn vướng mắc phát sinh của từng dự án, nhất là các dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương; tăng cường kỷ luật, kỷ cương, cụ thể hóa trách nhiệm đến từng cá nhân trong việc phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công. Chỉ thực hiện bố trí kế hoạch vốn năm 2022 cho các dự án hoàn thành việc phê duyệt dự án chậm nhất hết quý II/2022.

- Chỉ đạo rà soát, xây dựng biểu tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh (dự án nhóm B).

- Thực hiện điều chỉnh kế hoạch vốn giữa các chủ đầu tư, các dự án đảm bảo tỷ lệ giải ngân.

\* Đầu tư ngoài ngân sách

- Thực hiện rút ngắn tối đa thời gian thẩm định dự án, tạo mọi điều kiện hỗ trợ cho các đơn vị đảm bảo tiến độ triển khai dự án; phối hợp tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư triển khai các dự án đầu tư đã được tỉnh phê duyệt: Tăng cường hỗ trợ, đẩy nhanh tiến độ cho các dự án đã lựa chọn được nhà đầu tư; hỗ trợ doanh nghiệp triển khai các dự án đã được cấp/chấp thuận chủ trương đầu tư; phối hợp thực hiện nghiên cứu đầu tư các dự án đang khảo sát đầu tư.

- Tăng cường kết nối, phối hợp kêu gọi, thu hút các dự án đầu tư vào các lĩnh vực thế mạnh của tỉnh.

- Triển khai các chính sách ưu đãi về thuế, lãi suất theo Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ.

**4. Về dịch vụ**

- Thực hiện tốt mục tiêu phát triển thị trường nhằm thúc đẩy tiêu thụ hàng hóa; phát triển sản xuất hàng hóa theo hướng tập trung đáp ứng nhu cầu của thị trường; tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành chức năng và địa phương trong việc phát triển các loại hình thương mại, dịch vụ; xây dựng hệ thống dịch vụ phân phối hàng hóa, cung ứng theo chuỗi, liên kết chặt chẽ trong quá trình kinh doanh.

- Hỗ trợ xây dựng một số sản phẩm nông sản chủ yếu của tỉnh đảm bảo đạt yêu cầu về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, bao bì, nhãn mác để tham gia vào mạng lưới bán lẻ hiện đại và phục vụ xuất khẩu.

- Đổi mới và tăng cường thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm OCOP, sản phẩm nông - lâm sản; tổ chức 01 sự kiện xúc tiến thương mại quy mô lớn ngoài tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, kết nối tiêu thụ sản phẩm thông qua các nền tảng công nghệ số và trên môi trường mạng; từng bước xây dựng số hóa và cập nhập thường xuyên dữ liệu cung và cầu hàng hóa; tiếp tục quản lý, vận hành có hiệu quả Website giao dịch điện tử ngành Công Thương.

- Chú trọng, đồng thời vận động doanh nghiệp tăng cường liên kết, liên doanh đầu tư, chuyển giao công nghệ, đầu tư thiết kế mẫu mã, bao bì sản phẩm, công bố chất lượng sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm.

- Tăng cường các biện pháp hỗ trợ, cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp về định hướng xuất khẩu, thị trường xuất khẩu, sản phẩm xuất khẩu; phối hợp với các ngành liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo Đề án nâng cao năng lực cạnh tranh các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

- Triển khai kế hoạch, lộ trình mở cửa an toàn, khoa học, hiệu quả đón khách du lịch quốc tế theo Công điện số 513/CĐ-VPCP ngày 19/01/2022 của Văn phòng Chính phủ và Phương án số 829/PA-BVHTTDL ngày 15/3/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về mở cửa lại các hoạt động du lịch trong điều kiện bình thường mới. Tăng cường thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư.

- Các đơn vị, địa phương thực hiện tốt công tác quản lý thu, chi ngân sách. Triển khai Đề án quản lý thuế đối với hoạt động khoáng sản; Chỉ thị đối với cơ sở chế biến gỗ; quản lý chống thất thu đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo chỉ đạo của Trung ương; chống thất thu hoạt động bán hàng qua mạng, thương mại điện tử; rà soát đẩy nhanh tiến độ đấu giá thu tiền sử dụng đất,...

- Các chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh; tích cực huy động vốn, mở rộng tín dụng tập trung vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là các lĩnh vực ưu tiên của tỉnh tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng theo quy định của pháp luật.

**IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Các sở, ban, ngành, địa phương chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ đã giao tại Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh và các nhiệm vụ khác được giao tại các Thông báo, Công văn chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, trong đó:

**1. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì**

- Tham mưu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08/12/2021, Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Quyết định số 441/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh; chủ trì theo dõi thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện kịch bản tăng trưởng kinh tế hằng quý năm 2022.

- Thực hiện các giải pháp cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo Kế hoạch số 800/KH-UBND ngày 27/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 26/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư; hỗ trợ, giải quyết khó khăn của từng dự án đã được cấp/chấp thuận chủ trương đầu tư và các dự án đang thực hiện nghiên cứu khảo sát.

- Tham mưu triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2022; chủ trì tham mưu thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022; tham mưu các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và quản lý đầu tư công; đẩy mạnh giải ngân vốn xây dựng cơ bản, tiến độ thực hiện các dự án.

**2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì**

- Tham mưu thực hiện thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 22/4/2021 của Tỉnh ủy và Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2020 - 2025.

- Tham mưu thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hỗ trợ nâng cao năng lực cho khu vực kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

**3. Sở Công Thương chủ trì**

- Thực hiện các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư hoạt động ổn định các dự án, nhà máy công nghiệp hiện có; đôn đốc, kiểm tra tiến độ thực hiện các dự án công nghiệp đang thực hiện đầu tư xây dựng: Nam Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn; Chu Hương, huyện Ba Bể; Vằng Mười, huyện Na Rì; Quảng Chu huyện Chợ Mới, Cẩm Giàng, huyện Bạch Thông.

- Thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại theo Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2025.

**4. Sở Tài chính chủ trì:** Tham mưu triển khai thực hiện đúng các quy định trong quản lý ngân sách theo Luật Ngân sách và các chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh; quản lý chi ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; tham mưu thực hiện Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 về việc ban hành Chương trình hành động về nâng cao hiệu quả quản lý tài chính - ngân sách trên địa bàn tỉnh năm 2022.

**5. Cục Thuế tỉnh chủ trì:** Thực hiện các giải pháp quản lý thuế, chống thất thu ngân sách nhà nước theo Kế hoạch số 120/KH-UBND ngày 25/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện các giải pháp bù đắp thiếu hụt thu do thực hiện các chính sách của Trung ương

**6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì**: Tham mưu thực hiện Kế hoạch số 149/KH-UBND ngày 10/3/2022 về phục hồi, phát triển du lịch Bắc Kạn đảm bảo an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19.

**7. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố**

**-** Triển khai thực hiện tốt Phương án sản xuất vụ xuân, vụ mùa năm 2022 và vụ Đông Xuân 2022 - 2023 đảm bảo hiệu quả, theo kế hoạch. Phối hợp, hỗ trợ kết nối thị trường hàng hóa, tiêu thụ sản phẩm. Triển khai Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hỗ trợ nâng cao năng lực cho khu vực kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn đến người dân.

- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước tại địa phương đối với các dự án đầu tư trên địa bàn; theo dõi, giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư; tổ chức thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án theo đúng tiến độ; hỗ trợ các nhà đầu tư thực hiện các thủ tục để triển khai các dự án đầu tư (tham vấn cộng đồng, đăng ký kế hoạch sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch…).

- Chỉ đạo quyết liệt công tác giải ngân các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển năm 2022, nhất là công tác chuẩn bị và thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Triển khai các giải pháp quản lý thuế, chống thất thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; điều hành chi ngân sách theo tiến độ thu trong phạm vi dự toán giao, chi ngân sách đảm bảo tiết kiệm, chống lãng phí.

**8. Các chủ đầu tư:** Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, nhất là các dự án trọng điểm và các dự án ODA.

**Biểu 01**

**KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG VÀ MỤC TIÊU PHẤN ĐẤU TỪNG QUÝ NĂM 2022**

**(***Kèm theo Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** |  | **Ước thực hiện năm 2021** | | | **Năm 2022** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **03 tháng đầu năm** | **06 tháng đầu năm** | **09 tháng đầu năm** | **Cả năm** | **Kế hoạch cả năm** | **Ước thực hiện 03 tháng** | **Mục tiêu 06 tháng** | **Mục tiêu 09 tháng** | **Mục tiêu cả năm** |
| **I** | **Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP)**  **(Theo giá so sánh năm 2010)** | **Triệu đồng** | **1.553.758** | **3.536.742** | **5.287.077** | **7.740.873** | **8.208.236** | **1.616.162** | **3.732.812** | **5.598.561** | **8.208.833** |
| - | Nông, lâm nghiệp và thủy sản | Triệu đồng | 286.343 | 921.183 | 1.293.291 | 2.202.703 | 2.279.726 | 299.293 | 942.243 | 1.354.937 | 2.279.726 |
| - | Công nghiệp và xây dựng | Triệu đồng | 252.581,0 | 540.185,0 | 875.156,0 | 1.285.558 | 1.397.000 | 263.984 | 580.769 | 937.124 | 1.397.097 |
|  | + Công nghiệp | Triệu đồng | 116.250 | 233.157 | 349.958 | 475.711 | 530.500 | 122.247 | 250.069 | 374.788 | 530.597 |
|  | + Xây dựng | Triệu đồng | 136.331 | 307.028 | 525.198 | 809.847 | 866.500 | 141.737 | 330.700 | 562.336 | 866.500 |
| - | Dịch vụ | Triệu đồng | 957.897 | 1.958.337 | 2.939.304 | 4.008.917 | 4.269.500 | 992.591 | 2.084.000 | 3.121.500 | 4.270.000 |
| - | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp | Triệu đồng | 56.937 | 117.037 | 179.326 | 243.695 | 262.010 | 60.294 | 125.800 | 185.000 | 262.010 |
| **II** | **Tốc độ phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP)**  **(Theo giá so sánh năm 2010)** | **%** | **4,39** | **3,79** | **3,42** | **3,73** | **> 6,0** | **4,02** | **> 5,5** | **> 5,9** | **> 6,0** |
| - | Nông, lâm nghiệp và thủy sản | % | 6,99 | 5,61 | 5,07 | 3,60 | > 3,5 | 4,52 | > 2,29 | > 4,77 | > 3,5 |
|  | Công nghiệp và xây dựng | % | 0,03 | 1,56 | 3,53 | 5,26 | > 8,7 | 4,51 | > 7,51 | > 7,08 | > 8,7 |
|  | + Công nghiệp | % | 8,97 | 7,9 | 8,66 | 9,31 | > 11,5 | 5,16 | > 7,25 | > 7,10 | > 11,5 |
|  | + Xây dựng | % | -6,5 | -8,79 | 0,38 | 3,02 | > 7,0 | 3,97 | > 7,71 | > 7,07 | > 7,0 |
| - | Dịch vụ | % | 4,69 | 3,42 | 2,96 | 3,24 | > 6,5 | 3,62 | > 6,42 | > 6,2 | > 6,5 |
| - | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp | % | 6,79 | 6,29 | 5,49 | 5,01 | 7,52 | 5,90 | > 7,49 | > 3,16 | > 7,52 |

**Biểu 02**

**KỊCH BẢN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪNG QUÝ NĂM 2022**

**(***Kèm theo Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **Thực hiện 2021** | | | | **Năm 2022** | | | | | | | |
| **Quý I** | **Quý II** | **Quý III** | **Quý IV** | **Kế hoạch** | **Thực hiện Quý I** | **Mục tiêu Quý II** | **Mục tiêu 6 tháng** | **Mục tiêu Quý III** | **Mục tiêu 9 tháng** | **Mục tiêu Quý IV** | **Mục tiêu cả năm** |
| 1 | Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn | Tỷ đồng | 200,9 | 159,6 | 187,9 | 265,1 | 820 | 244,3 | > 165 | > 409,3 | > 205 | > 614,3 | > 205,7 | > 820 |
|  | + Thu nội địa | Tỷ đồng | 194,9 | 153,6 | 181,9 | 255,1 | 800 | 238 | > 162 | > 400 | > 200 | > 600 | > 200 | > 800 |
|  | + Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | Tỷ đồng | 6 | 6 | 6 | 10 | 20 | 6,3 | > 3 | > 9,3 | > 5 | > 14,3 | > 5,7 | > 20 |
| 2 | Chi ngân sách địa phương | Tỷ đồng | 1.025,0 | 1.008,0 | 1.798,0 | 2.095,0 | 6.605,0 | 977 | > 1.737 | > 2.714 | > 1.895 | 4.609 | > 2.238 | > 6.847 |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | + Chi thường xuyên | Tỷ đồng | 662,0 | 821,0 | 776,0 | 1.162,0 | 3.957,0 | 620 | > 1.057 | > 1.677 | > 1.047 | > 2.724 | > 1.233 | > 3.957 |
|  | + Chi đầu tư | Tỷ đồng | 363 | 187 | 1021 | 933,0 | 2.648,0 | 356,6 | > 680 | > 1.037 | > 820 | > 1.857 | > 930 | > 2.787 |

**Biểu 03**

**KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG THEO TỪNG QUÝ KHU VỰC NÔNG - LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN NĂM 2022**

**(***Kèm theo Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **GIÁ 2010 (đồng)** | **Đơn vị** | **TH 2021** | | **KH 2022** | | **Quý I** | | | | **Quý II** | | | | **Quý III** | | | | **Quý IV** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm 2021** | | **Năm 2022** | | **Năm 2021** | | **Năm 2022** | | **Năm 2021** | | **Năm 2022** | | **Năm 2021** | | **Năm 2022** | |
| **Sản lượng** | **GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)** | **Sản lượng** | **GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)** | **Sản lượng** | **GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)** | **Sản lượng** | **GTSX theo giá 2010  (Tr.đ)** | **Sản lượng** | **GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)** | **Sản lượng** | **GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)** | **Sản lượng** | **GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)** | **Sản lượng** | **GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)** | **Sản lượng** | **GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)** | **Sản lượng** | **GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)** |
| 1 | 2 |  | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 |
| **A** | **TỔNG GTSX theo giá so sánh năm 2010** |  | **Triệu đồng** |  | **3.800.259** |  | **3.999.520** |  | **519.698** |  | **541.201** |  | **1.033.489** |  | **1.061.253** |  | **581.972** |  | **637.113** |  | **1.693.370** |  | **1.759.954** |
| **B** | **Tổng GTSX lũy kế** |  | **Triệu đồng** |  | **3.800.259** |  | **3.999.520** |  | **519.698** |  | **541.201** |  | **1.553.187** |  | **1.602.453** |  | **2.135.159** |  | **2.239.566** |  | **3.828.529** |  | **3.999.520** |
| **C** | **GTGT theo giá so sánh 2010 lũy kế** |  | **Triệu đồng** |  | **2.202.703** |  | **2.279.726** |  | **286.343** |  | **299.149** |  | **921.183** |  | **942.243** |  | **1.293.291** |  | **1.354.937** |  | **2.202.703** |  | **2.279.726** |
| **D** | **Tốc độ tăng trưởng kinh tế** |  | % |  | **3,6** |  | **> 3,5** |  | **6,99** |  | **4,52** |  | **5,6** |  | **>2,29** |  | **5,1** |  | **> 4,77** |  | **3,6** |  | **>3,5** |
| **E** | **Trong đó: Một số sản phẩm chính** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **TRỒNG TRỌT** |  |  |  | **2.032.637** |  | **2.055.335** |  | **154.227** |  | **163.826** |  | **706.126** |  | **678.550** |  | **350.997** |  | **337.999** |  | **849.557** |  | **874.959** |
| 1 | Lúa xuân | 5.074 | Tấn | 49.274 | 250.016 | 48.850 | 247.865 | - | - | - | - | 49.274 | 250.016 | 48.850 | 247.865 | - | - |  | - | **-** | - | - | - |
| 2 | Lúa mùa | 5.039 | Tấn | 62.402 | 314.444 | 68.381 | 344.572 | - | - | - | - | - | - | - | 0 | 8.229 | 41.466 | 8.229 | 41.466 | 59.861 | 301.640 | 60.152 | 303.106 |
| 3 | Ngô | 4.774 | Tấn | 62.415 | 297.969 | 60.793 | 290.226 | 659 | 3.146 | 673 | 3.213 | 38.061 | 181.703 | 37.195 | 177.569 | 13.447 | 64.196 | 13.787 | 65.819 | 10.248 | 48.924 | 9.138 | 43.625 |
| 4 | Khoai lang | 3.399 | Tấn | 2.747 | 9.337 | 2.699 | 9.174 | 713 | 2.423 | 1.032 | 3.508 | 883 | 3.001 | 1.667 | 5.666 | 616 | 2.092 |  | - | 541 | 1.837 |  | - |
| 5 | Khoai môn | 5.671 | Tấn | 2.025 | 11.484 | 1.623 | 9.204 | - | - | - | - | - | - | - | 0 | 780 | 4.423 | 816 | 4.628 | 1.245 | 7.060 | 807 | 4.576 |
| 6 | Dong riềng | 1.282 | Tấn | 34.742 | 44.539 | 40.320 | 51.690 | - | - | - | - | - | - | - | 0 | - | - | - | - | 34.742 | 44.539 | 40.320 | 51.690 |
| 7 | Khoai tây | 4.550 | Tấn | 1.942 | 8.836 | 1.058 | 4.814 | 1.807 | 8.222 | 1.058 | 4.814 |  | - |  | 0 |  |  |  | - |  | - |  | - |
| 7 | Rau | 4.550 | Tấn | 42.661 | 194.108 | 43.335 | 197.174 | 10.690 | 48.640 | 11.887 | 54.086 | 17.182 | 78.178 | 9.908 | 45.081 | 8.084 | 36.782 | 10.147 | 46.169 | 6.705 | 30.508 | 11.393 | 51.838 |
| 8 | Đậu các loại | 20.880 | Tấn | 903 | 18.855 | 864 | 18.040 | 7 | 146 |  | - | 406 | 8.477 | 443 | 9.250 | 243 | 5.074 | 211 | 4.406 | 247 | 5.157 | 210 | 4.385 |
| 9 | Đậu tương | 12.183 | Tấn | 1.004 | 12.232 | 965 | 11.757 | - | - | - | - | 422 | 5.141 | 486 | 5.921 | 582 | 7.091 | 479 | 5.836 | - | - | - | - |
| 10 | Lạc | 14.719 | Tấn | 1.073 | 15.793 | 1.007 | 14.822 | - | - | - | - | 567 | 8.346 | 522 | 7.683 | 506 | 7.448 | 485 | 7.139 | - | - | - | - |
| 11 | Thuốc lá | 27.015 | Tấn | 1.972 | 53.274 | 1.773 | 47.898 | - | - | - | - | 1.972 | 53.274 | 1.773 | 47.898 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 12 | Mía | 1.925 | Tấn | 2.972 | 5.721 | 2.200 | 4.235 | - | - | - | - | - | - | - | 0 | 815 | 1.570 | 540 | 1.040 | 2.157 | 4.151 | 1.660 | 3.196 |
| 13 | Gừng | 9.500 | Tấn | 7.175 | 68.163 | 5.962 | 56.639 | - | - | - | - | - | - | - | 0 | 1.167 | 11.087 | 1.483 | 14.087 | 6.008 | 57.076 | 4.479 | 42.552 |
| 14 | Cây nghệ | 9.347 | Tấn | 3.445 | 32.200 | 3.372 | 31.518 |  | - |  | - |  | - |  | 0 | 1.059 | 9.894 | 1.697 | 15.857 | 2.387 | 22.307 | 1.676 | 15.661 |
| 15 | Chè | 3.809 | Tấn | 7.732 | 29.451 | 8.122 | 30.937 | 1.503 | 5.725 | 1.624 | 6.187 | 2.569 | 9.787 | 2.680 | 10.209 | 1.947 | 7.414 | 2.031 | 7.734 | 1.767 | 6.731 | 1.787 | 6.807 |
| 16 | Cam, Quýt | 10.900 | Tấn | 26.577 | 289.689 | 25.850 | 281.765 | - | - |  | - | - | - |  | 0 | 5.315 | 57.938 | 2.489 | 27.125 | 21.262 | 231.751 | 23.362 | 254.640 |
| 17 | Hồng không hạt | 5.500 | Tấn | 1.737 | 9.554 | 2.460 | 13.530 | - | - | - | - | - | - | - | 0 | 1.563 | 8.598 | 2.214 | 12.177 | 174 | 955 | 246 | 1.353 |
| 18 | Cây mơ | 4.280 | Tấn | 2.387 | 10.216 | 2.550 | 10.914 |  | - |  | - | 2.387 | 10.216 | 2.550 | 10.914 |  | - |  | - |  | - |  | - |
| 19 | Cây mận | 5.358 | Tấn | 2.251 | 12.061 | 2.121 | 11.364 |  | - |  | - | 2.251 | 12.061 | 2.121 | 11.364 |  | - |  | - |  | - |  | - |
| 20 | Cây chuối | 3.586 | Tấn | 13.302 | 47.701 | 13.970 | 50.096 | 3.326 | 11.925 | 2.654 | 9.518 | 3.326 | 11.925 | 4.331 | 15.530 | 3.326 | 11.925 | 2.654 | 9.518 | 3.326 | 11.925 | 4.331 | 15.530 |
| 21 | Các cây trồng khác (xoài, nhãn, ổi,...) |  |  |  | 276.994 |  | 293.100 |  | 69.000 | - | 76.500 |  | 69.000 |  | 77.600 |  | 69.000 |  | 69.000 |  | 69.994 |  | 70.000 |
| 22 | Dịch vụ nông nghiệp |  |  |  | 20.000 |  | 24.000 |  | 5.000 |  | 6.000 |  | 5.000 |  | 6.000 |  | 5.000 |  | 6.000 |  | 5.000 |  | 6.000 |
| **II** | **CHĂN NUÔI** |  |  |  | **679.658** |  | **805.678** |  | **205.677** |  | **229.049** |  | **108.835** |  | **145.007** |  | **94.981** |  | **137.551** |  | **270.165** |  | **294.071** |
| 1 | Trâu | 29.837 | Tấn | 3.038 | 90.645 | 3.204 | 95.598 | 972 | 29.006 | 801 | 23.899 | 547 | 16.316 | 577 | 17.208 | 547 | 16.316 | 641 | 19.120 | 972 | 29.006 | 1.185 | 35.371 |
| 2 | Bò | 32.755 | Tấn | 1.219 | 39.928 | 1.389 | 45.497 | 244 | 7.986 | 278 | 9.099 | 268 | 8.784 | 250 | 8.189 | 280 | 9.184 | 319 | 10.464 | 427 | 13.975 | 542 | 17.744 |
| 3 | Ngựa | 38.116 | Tấn | 82 | 3.126 | 116 | 4.421 | 16 | 625 | 23 | 884 | 18 | 688 | 26 | 973 | 19 | 719 | 27 | 1.017 | 29 | 1.094 | 41 | 1.548 |
| 4 | Lợn | 26.112 | Tấn | 13.496 | 352.408 | 14.827 | 387.163 | 3.374 | 88.102 | 4.003 | 104.534 | 1.754 | 45.813 | 2.521 | 65.818 | 1.350 | 35.241 | 1.483 | 38.716 | 7.018 | 183.252 | 6.820 | 178.095 |
| 5 | Dê | 48.397 | Tấn | 142 | 6.872 | 311 | 15.051 | 36 | 1.718 | 62 | 3.010 | 36 | 1.718 | 78 | 3.763 | 36 | 1.718 | 78 | 3.763 | 36 | 1.718 | 93 | 4.515 |
| 6 | Gia cầm | 50.870 | Tấn | 3.649 | 185.625 | 5.050 | 256.894 | 1.533 | 77.962 | 1.717 | 87.344 | 693 | 35.269 | 960 | 48.810 | 620 | 31.556 | 1.263 | 64.223 | 803 | 40.837 | 1.111 | 56.517 |
| 7 | Chăn nuôi khác (chó, hươu, thỏ, rắn,...) | 1.500 | Tấn | 703 | 1.055 | 703 | 1.055 | 185 | 278 | 185 | 278 | 165 | 248 | 165 | 248 | 165 | 248 | 165 | 248 | 188 | 282 | 188 | 282 |
| **III** | **THỦY SẢN** | **28.000** |  | **2.411** | **67.508** | **2.645** | **74.060** | **627** | **17.552** | **794** | **22.218** | **313** | **8.776** | **397** | **11.109** | **313** | **8.776** | **397** | **11.109** | **1.157** | **32.404** | **1.058** | **29.624** |
| **IV** | **LÂM NGHIỆP** |  |  |  | **1.020.457** |  | **1.064.447** |  | **142.242** |  | **126.108** |  | **209.752** |  | **226.586** |  | **127.218** |  | **150.454** |  | **541.245** |  | **561.299** |
| 1 | Trồng rừng |  |  |  | 308.570 |  | 302.272 |  | 3.821 |  | 2.388 |  | 10.903 |  | 9.724 |  | 5.527 |  | 4.305 |  | 288.319 |  | 285.856 |
| **-** | Trồng rừng tập trung | 4.457 | Ha | 4.297 | 15.404 | 3.100 | 13.817 | 836 | 3.726 | 390 | 1.738 | 1.693 | 7.546 | 1.890 | 8.424 | 927 | 4.132 | 820 | 3.655 |  | 0 |  | 0 |
| **-** | Trồng rừng phân tán | 2.889 | Ha | 1.678 | 4.847 | 900 | 2.600 | 33 | 95 | 225 | 650 | 1.162 | 3.357 | 450 | 1.300 | 483 | 1.395 | 225 | 650 |  | 0 |  | 0 |
| **-** | Chăm sóc rừng | 1.100 | Ha | 14.844 | 16.322 | 3.040 | 3.343 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 14.844 | 16.322 | 3.040 | 3.343 |
| **-** | Bảo vệ rừng tự nhiên | 1.034 | Ha | 263.155 | 271.997 | 273.329 | 282.513 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 263.155 | 271.997 | 273.329 | 282.513 |
| 2 | Lâm sản |  |  |  | 711.886 |  | 762.175 |  | 138.420 |  | 123.720 |  | 198.849 |  | 216.862 |  | 121.691 |  | 146.149 |  | 252.926 |  | 275.444 |
| **-** | Gỗ | 1.588 | m3 | 293.980 | 466.840 | 304.000 | 482.752 | 47.037 | 74.694 | 33.440 | 53.103 | 88.194 | 140.052 | 95.000 | 150.860 | 41.157 | 65.358 | 55.000 | 87.340 | 117.592 | 186.736 | 120.560 | 191.449 |
| **-** | Củi | 133 | Ster | 370.000 | 49.284 | 550.000 | 73.260 | 111.000 | 14.785 | 137.500 | 18.315 | 74.000 | 9.857 | 120.000 | 15.984 | 55.500 | 7.393 | 66.000 | 8.791 | 129.500 | 17.249 | 226.500 | 30.170 |
| **-** | Luồng, vầu | 10.960 | 1000 cây | 8.200 | 89.872 | 9.100 | 99.736 | 2.050 | 22.468 | 2.275 | 24.934 | 2.050 | 22.468 | 2.275 | 24.934 | 2.050 | 22.468 | 2.275 | 24.934 | 2.050 | 22.468 | 2.275 | 24.934 |
| **-** | Nứa | 2.825 | 1000 cây | 5.200 | 14.690 | 5.390 | 15.227 | 1.300 | 3.673 | 1.617 | 4.568 | 1.300 | 3.673 | 809 | 2.284 | 1.300 | 3.673 | 809 | 2.284 | 1.300 | 3.673 | 2.156 | 6.091 |
| **-** | Lâm sản khác (măng, lá dong, quế, hồi, nhựa thông,...) |  |  |  | 80.000 |  | 80.000 |  | 20.000 |  | 20.000 |  | 20.000 |  | 20.000 |  | 20.000 |  | 20.000 |  | 20.000 |  | 20.000 |
| **-** | Dịch vụ lâm nghiệp |  |  |  | 11.200 |  | 11.200 |  | 2.800 |  | 2.800 |  | 2.800 |  | 2.800 |  | 2.800 |  | 2.800 |  | 2.800 |  | 2.800 |

**Biểu 04**

**KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP TỪNG QUÝ NĂM 2022**

**(***Kèm theo Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Ước thực hiện năm 2021** | **KH năm 2022** | **Quý I** |  | **Quý II** | | | **Quý III** | | **Quý IV** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2021** | | **Năm 2022** | **Năm 2021** | **Năm 2022** |
| **I** | **Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010),** trong đó: | **Triệu đồng** | **1.440.997** | **1.620.143** | **331.565** | **351.490** | **315.680** | **362.993** | **370.038** | | **421.237** | **423.714** | **484.423** |
| - | Công nghiệp khai thác | Triệu đồng | 421.503 | 473.905 | 90.786 | 95.391 | 87.557 | 113.601 | 111.417 | | 123.215 | 131.743 | 141.697 |
| - | Công nghiệp chế biến | Triệu đồng | 905.726 | 1.018.327 | 213.641 | 225.630 | 201.180 | 223.452 | 230.102 | | 264.765 | 260.803 | 304.480 |
| - | Công nghiệp sản xuất và phân điện | Triệu đồng | 68.572 | 77.097 | 16.338 | 18.498 | 16.301 | 15.501 | 17.191 | | 20.045 | 18.742 | 23.052 |
| - | Công nghiệp cung cấp nước | Triệu đồng | 45.196 | 50.815 | 10.800 | 11.971 | 10.642 | 10.438 | 11.328 | | 13.212 | 12.426 | 15.194 |
| **II** | **Giá trị sản xuất công nghiệp lũy kế** | **Triệu đồng** | **1.440.997** | **1.620.143** | **331.565** | **351.490** | **647.245** | **714.483** | **1.017.283** | | **1.135.720** | **1.440.997** | **1.620.143** |
| **III** | **Giá trị gia tăng theo giá so sánh 2010 lũy kế** | **Triệu đồng** | **475.711** | **530.500** | **116.250** | **122.165** | **233.157** | **250.069** | **349.858** | | **374.788** | **475.711** | **530.597** |
| **IV** | **Tốc độ tăng trưởng** | **%** | **9,31** | **11,5** |  | **5,1** |  | **7,3** |  | | **7,1** |  | **11,5** |
| **V** | **Một số sản phẩm chủ yếu** |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
| 1 | Tinh quặng kẽm | Tấn | 22.080 | 23.000 | 4.220 | 5.060 | 4.750 | 5.060 | 6.350 | | 5.750 | 6.760 | 7.130 |
| 2 | Tinh quặng chì | Tấn | 7.692 | 10.000 | 1.662 | 2.200 | 1.605 | 2.200 | 2.170 | | 2.500 | 2.255 | 3.100 |
| 3 | Quặng oxít chì, kẽm | Tấn | 33.472 | 23.000 | 4.270 | 5.060 | 6.110 | 5.060 | 11.180 | | 5.750 | 11.912 | 7.130 |
| 4 | Tinh quặng sắt | Tấn | 86.900 | 52.000 | 1.360 | 11.440 | 13.740 | 11.440 | 34.500 | | 13.000 | 37.300 | 16.120 |
| 5 | Chì kim loại | Tấn | 8.910 | 10.000 | 995 | 2.200 | 2.505 | 2.200 | 2.620 | | 2.500 | 2.790 | 3.100 |
| 6 | Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường | m3 | 400.000 | 400.000 | 117.380 | 88.000 | 95.655 | 88.000 | 181.165 | | 100.000 | 74.250 | 124.000 |
| 7 | Quần áo may sẵn | 1.000 cái | 1.941 | 1.600 | 497 | 352 | 447 | 352 | 480 | | 400 | 517 | 496 |
| 8 | Gỗ bóc các loại | m3 | 20.365 | 10.000 | 4.635 | 2.200 | 4.670 | 2.200 | 5.190 | | 2.500 | 5.780 | 3.100 |
| 9 | Giấy bìa các loại | Tấn | 2.555 | 2.400 | 562 | 562 | 562 | 562 | 639 | | 639 | 792 | 792 |
| 10 | Gạch các loại | 1.000 viên | 84.840 | 85.000 | 21.200 | 18.700 | 21.110 | 18.700 | 21.050 | | 21.250 | 21.480 | 26.350 |
| 11 | Ván dán | m3 | 56.600 | 80.000 | 26.250 | 17.600 | 7.480 | 17.600 | 10.600 | | 20.000 | 12.000 | 24.800 |
| 12 | Điện thương phẩm | Triệu KWh | 273,00 | 270,00 | 66,00 | 56,88 | 66,00 | 67,52 | 69,00 | | 76,72 | 72,00 | 68,88 |
|  | Sản lượng điện nhận | Triệu kWh | 273,81 | 285,93 | 9,00 | 63,04 | 9,00 | 75,75 | 11,00 | | 82,98 | 10,00 | 74 |
|  | Điện nhận tại chỗ | Triệu kWh | 39 | 62,16 | 4,628 | 6,228 | 12,735 | 15,235 | 19,167 | | 23,167 | 13,63 | 15,63 |
| 13 | Đũa sơ chế | Tấn | 1.500 | 1.600 | 330 | 352 | 330 | 352 | 375 | | 400 | 465 | 496 |
| 14 | Nước sản xuất | 1.000m3 | 3.839 | 3.600 | 934 | 792 | 922 | 792 | 963 | | 900 | 1.020 | 1.116 |
| 15 | Miến dong | Tấn | 1.300 | 1.450 | 286 | 319 | 286 | 319 | 325 | | 363 | 403 | 450 |
| 16 | Vàng | Kg | 26 | 28 | 6 | 6 | 6 | 6 | 7 | | 7 | 8 | 9 |
| 17 | Đá Silic | m3 | 8.000 | 10.000 | 1.760 | 2.200 | 1.760 | 2.200 | 2.000 | | 2.500 | 2.480 | 3.100 |

**Biểu 05**

**PHƯƠNG ÁN TĂNG TRƯỞNG THEO TỪNG QUÝ NĂM 2022 NGÀNH XÂY DỰNG**

**(***Kèm theo Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **Ước thực hiện năm 2021** | | | | | | **Dự kiến năm 2022** | | | | | |
| **Quý I** | **Quý II** | **Quý III** | **Quý IV** | **Cả năm** | **Kế hoạch** | | **Quý I** | **Quý II** | **Quý III** | **Quý IV** | **Cả năm** |
| **I** | **Tổng vốn đầu tư trên địa bàn** | **Tỷ đồng** | **797.638** | **1.365.137** | **1.551.823** | **1.759.230** | **5.473.828** | **5.850.000** | | **888.200** | **1.450.000** | **1.650.000** | **1.861.800** | **5.850.000** |
| 1 | Nguồn vốn ngân sách nhà nước | Tỷ đồng | 354.609 | 695.590 | 838.420 | 923.637 | 2.812.256 | 2.850.000 | | 356.600 | 700.000 | 850.000 | 943.400 | 2.850.000 |
| 2 | Nguồn vốn ngoài nhà nước | Tỷ đồng | 443.029 | 669.547 | 713.403 | 835.593 | 2.661.572 | 3.000.000 | | 531.600 | 750.000 | 800.000 | 918.400 | 3.000.000 |
| **II** | **Lũy kế tổng vốn đầu tư trên địa bàn** | **Tỷ đồng** | **797.638** | **2.162.775** | **3.714.598** | **5.473.828** | **5.473.828** | **5.850.000** | | **888.200** | **2.338.200** | **3.988.200** | **5.850.000** | **5.850.000** |
| **III** | **Giá trị gia tăng theo giá so sánh 2010 lũy kế** | **Tỷ đồng** | **136.331** | **307.028** | **525.198** | **809.847** | **809.847** | **866.500** | | **141.737** | **330.700** | **562.336** | **866.500** | **866.500** |
| **IV** | **Tốc độ tăng trưởng kinh tế** | **%** | **-6,5** | **-2,78** | **0,380** | **3,02** | **3,02** | **> 7,0** | | **3,97** | **> 7,71** | **> 7,07** | **> 7,0** | **> 7,0** |

**Biểu 06**

**KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN NGÀNH DỊCH VỤ TỪNG QUÝ NĂM 2022**

**(***Kèm theo Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **Ước thực hiện 2021** | | | | | **Kế hoạch năm 2022** | | | | |
| **Quý I** | **Quý II** | **Quý III** | **Quý IV** | **Cả năm** | **Kế hoạch** | **Ước thực hiện Quý I** | **Mục tiêu Quý II** | **Mục tiêu Quý III** | **Mục tiêu Quý IV** |
| 1 | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (theo giá hiện hành) | Tỷ đồng | 1.465 | 1.340 | 1.189 | 1.150 | **5.144** | **6.300** | 1.415 | 1.641 | 1.575 | 1.670 |
|  | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng lũy kế | Tỷ đồng | 1.465 | 2.805 | 3.994 | 5.144 | **5.144** | **6.300** | 1.415 | 3.056 | 4.631 | 6.300 |
| 2 | Kim ngạch xuất nhập khẩu | Triệu USD | 5,0 | 7,6 | 11,3 | 10,3 | **34,2** | **25** | 7,3 | 4,0 | 6,2 | 7,5 |
|  | Trong đó: Kim ngạch xuất khẩu | Triệu USD | 3,0 | 5,3 | 8,5 | 8,6 | **25,4** | **17,5** | 5,8 | 3,0 | 4,0 | 4,7 |
| 3 | Du lịch |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Tổng lượng khách du lịch | Lượt người | 65.358 | 27.642 | 10.500 | 5.500 | **109.000** | **630.000** | 69.700 | 210.300 | 190.000 | 160.000 |
| - | Doanh thu ngành du lịch | Tỷ đồng | 46 | 19 | 7 | 4 | **76** | **441** | 62 | 134 | 133 | 112 |